|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦ  Số: /20…/NĐ-CP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  *Hà Nội, ngày tháng năm 20…* |

**DỰ THẢO 02**

**Ngày 01.8.2017**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam đối với**

**hàng hóa lưu thông trong nước**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 18 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam đối với hàng hóa lưu thông trong nước.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định tiêu chí xác định và thể hiện hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam trong hoạt động thương mại, lưu thông trong nước thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Những hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Bất động sản.

b) Phần mềm và nội dung số.

c) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển.

d) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển.

đ) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá.

e) Hàng hóa đã qua sử dụng.

g) Hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ nội địa.

h) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.

i) Các hàng hóa khác sản xuất tại Việt Nam không nhằm mục đích lưu thông trong nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phục vụ lưu thông trong nước; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Theo Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Sản xuất” là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, chế tác, chế biến, gia công hay lắp ráp.

2. “Gia công, chế biến hàng hóa” là quá trình sản xuất tạo ra đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

3. “Thay đổi cơ bản” là việc hàng hoá được biến đổi qua quá trình sản xuất, để hình thành vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hoá ban đầu.

4. “Hoạt động đơn giản” là hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng và không làm thay đổi bản chất của hàng hoá.

5. “Hệ thống hài hòa” là cụm từ viết tắt của thuật ngữ *“Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa”* được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.

6. “Mã số HS” là mã số hàng hoá được phân loại theo Hệ thống hài hoá.

7. “Nguyên liệu” là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất ra hàng hóa, hoặc kết hợp tự nhiên thành một hàng hóa khác, hoặc tham gia vào quy trình sản xuất ra một hàng hóa khác.

8. “Sản phẩm” là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này.

9. “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu và sản phẩm

10. “Hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam” là hàng hóa đáp ứng quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam của hàng hóa lưu thông trong nước tại Nghị định này.

11. “Hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam” là hàng hóa không đáp ứng quy định tiêu chí xác định xuất xứ Việt Nam của hàng hóa lưu thông trong nước tại Nghị định này.

12. “Tiêu chí xác định hàng hóa của Việt Nam” là tiêu chí yêu cầu nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đạt tỷ lệ phần trăm giá trị hoặc kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.

13. “Chuyển đổi mã số hàng hóa” là sự thay đổi về mã số HS được phân loại theo Hệ thống hài hòa của hàng hóa được tạo ra ở Việt Nam trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam.

14. “Tỷ lệ phần trăm giá trị” là hàm lượng giá trị có được đủ để coi là hàng hóa của Việt Nam, nơi diễn ra công đoạn sản xuất, gia công, chế biến cuối cùng.

15. "Tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin" là mọi vật thể chứa đựng hoặc thể hiện thông tin dưới dạng hình ảnh, chữ viết hoặc âm thanh, bao gồm cả thông tin có thể truy xuất bằng phương tiện điện tử, được làm từ mọi chất liệu.

16. “Trị giá CIF” là trị giá nguyên liệu nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của Việt Nam. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

17. “Giá xuất xưởng” là:

a) Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế, phí sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi bán sản phẩm cuối cùng ra thị trường nội địa.

b) Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Việt Nam, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế, phí sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi hàng hóa cuối cùng được đưa vào hoạt động thương mại trên thị trường nội địa.

c) Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.

**Chương II**

**CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ VIỆT NAM**

**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRONG NƯỚC**

**Điều 4. Hàng hóa của Việt Nam hoặc được sản xuất tại Việt Nam**

Hàng hóa được coi là hàng hóa của Việt Nam hoặc được sản xuất tại Việt Nam khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy Việt Nam theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam.

3. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy Việt Nam hoặc không được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam nhưng trải qua công đoạn gia công, chế biến cuối cùng tại Việt Nam làm thay đổi cơ bản tính chất của hàng hóa theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

**Điều 5. Hàng hoá có xuất xứ thuần túy Việt Nam**

Hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần tuý Việt Nam khi thuộc một trong các trường hợp sau

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại Việt Nam.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Việt Nam.

3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại Việt Nam.

5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Việt Nam.

6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải, nơi Việt Nam có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển quốc tế bằng tàu được đăng ký ở Việt Nam hoặc được phép treo cờ của Việt Nam.

8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này ngay trên tàu được đăng ký ở Việt Nam hoặc được phép treo cờ của Việt Nam.

9. Các vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở Việt Nam hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Các hàng hoá thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này tại Việt Nam.

**Điều 6. Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy Việt Nam**

1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy Việt Nam hoặc không được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam được coi là hàng hóa của Việt Nam nếu đáp ứng tiêu chí thuộc Danh mục Tiêu chí xác định hàng hóa của Việt Nam quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các tiêu chí nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xác định như sau:

a) Tiêu chí *“Chuyển đổi mã số hàng hóa”* (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không phải của Việt Nam (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí *“Tỷ lệ phần trăm giá trị Việt Nam”* (sau đây gọi tắt là VVC): được tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. VVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp: VVC≥ 30%

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| VVC = | Trị giá nguyên liệu đầu vào  có xuất xứ Việt Nam | x 100% |
| Giá xuất xưởng |

b) Công thức gián tiếp: VVC≥ 30%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VVC = | Giá xuất xưởng | - | Trị giá nguyên liệu đầu vào  không có xuất xứ Việt Nam | x 100% |
| Giá xuất xưởng | | |

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính VVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính.

4. Để tính VVC theo công thức nêu tại khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) *“Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ Việt Nam”* bao gồm trị giá nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ Việt Nam; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

b) *“Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ Việt Nam”* là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng.

c) *“Giá xuất xưởng”* = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp + Lợi nhuận dự tính của nhà sản xuất;

*- “Chi phí nguyên liệu”* bao gồm chi phí mua nguyên liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên liệu đó;

*- “Chi phí nhân công trực tiếp”* bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

*- “Chi phí phân bổ trực tiếp”* bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế.

*- “Lợi nhuận dự tính của nhà sản xuất”:* là lợi nhuận nhà sản xuất dự tính thu được khi bán hàng hoá đó trên thị trường.

**Điều 7. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

Các công đoạn gia công, chế biến sau đây khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là “đơn giản”, các công đoạn này không sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng. Hàng hóa không có xuất xứ, nếu chỉ trải qua một hoặc kết hợp nhiều công đoạn đơn giản này, không được coi là hàng hóa của Việt Nam:

1. Các công đoạn bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.
2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

3. Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ôxít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản.

4. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

5. Là hoặc ép thẳng vải.

6. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

7. Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản.

8. Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo.

9. Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng.

10. Bóc vỏ, trích hạt hoặc tróc hạt một cách đơn giản.

11. Mài sắc, mài giũa đơn giản hoặc cắt đơn giản.

12. Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm hoặc trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.

13. Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bìa và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.

14. Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm.

15. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.

16. Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản.

17. Giết, mổ động vật.

**Điều 8. Bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc tháo rời**

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”, vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng hàng hóa đó, được tính là các nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “Hàm lượng giá trị Việt Nam”, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định hàng hóa là hàng hóa của Việt Nam.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định nguồn gốc của hàng hóa đó.

4. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp được coi là có cùng nguồn gốc với hàng hoá đó.

**Điều 9. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa**

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” thuộc Danh mục Tiêu chí xác định hàng hóa của Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này vẫn được coi là hàng hóa của Việt Nam nếu:

a) Đối với hàng hóa có mã HS không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hoà, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% giá xuất xưởng của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa có mã HS thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% giá xuất xưởng của hàng hóa;

c) Hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Nghị định này.

2. Trị giá của nguyên liệu nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam khi tính hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hóa.

**Điều 10. Các yếu tố gián tiếp**

Các yếu tố gián tiếp được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc các yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng, hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa sau đây không cần xét đến khi xác định hàng hóa của Việt Nam:

1. Nhiên liệu và năng lượng.

2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

3. Phụ tùng, vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo và các thiết bị an toàn.

6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.

7. Chất xúc tác và dung môi.

8. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

**Chương III**

**CÁCH THỂ HIỆN XUẤT XỨ VIỆT NAM**

**CỦA HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRONG NƯỚC**

**Điều 11. Cách thể hiện xuất xứ Việt Nam của hàng hóa lưu thông trong nước**

1. Xuất xứ hàng hóa được thể hiện là hàng hóa của Việt Nam trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa đó khi đáp ứng quy định tại Nghị định này.
2. Tùy thuộc vào quá trình sản xuất, gia công, chế biến, tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn và sử dụng một trong các cụm từ sau đây để thể hiện xuất xứ hàng hóa là hàng hóa của Việt Nam trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa đó:
3. Sản xuất tại Việt Nam;
4. Chế tạo tại Việt Nam;
5. Nước sản xuất: Việt Nam;
6. Xuất xứ: Việt Nam;
7. Sản phẩm của Việt Nam.

**Điều 12. Ngôn ngữ thể hiện**

1. Các cụm từ quy định tại khoản 2 Điều 11 phải được thể hiện bằng tiếng Việt trên nhãn hàng hoá và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hoá đó.
2. Các cụm từ quy định tại khoản 2 Điều 11 có thể được thể hiện thêm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải tương ứng với nội dung thể hiện bằng tiếng Việt.
3. Đối với hàng hóa không đáp ứng quy định tại Nghị định này, thương nhân không được thể hiện các cụm từ quy định tại khoản 2 Điều 11 bằng ngôn ngữ khác tương ứng với nội dung thể hiện bằng tiếng Việt trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa đó.

**Điều 13. Thể hiện xuất xứ hàng hóa không phải của Việt Nam**

1. Hàng hóa có xuất xứ không đáp ứng quy định tại Nghị định này không được thể hiện các cụm từ quy định tại khoản 2 Điều 11 với nội dung tương tự trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa đó.

2. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này có thể lựa chọn sử dụng một trong các cụm từ sau để thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa đó:

a) Thiết kế tại Việt Nam;

b) Thiết kế bởi [Tên Công ty/Tập đoàn];

c) Lắp ráp tại Việt Nam;

d) Hoàn tất tại Việt Nam;

e) Lắp ráp bởi [Tên Công ty/Tập đoàn];

g) Chế biến bởi [Tên Công ty/Tập đoàn];

h) Sản phẩm của [Tên Công ty/Tập đoàn];

i) Đóng gói và dán nhãn bởi [Tên Công ty/Tập đoàn]; hoặc

k) Công đoạn sản xuất chính diễn ra tại Việt Nam, tại hoặc bởi [Tên Công ty/Tập đoàn].

**Chương IV**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN**

**Điều 14. Quyền và trách nhiệm của thương nhân hoạt động thương mại, các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại**

1. Thương nhân hoạt động thương mại, các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại có quyền thể hiện hoặc không thể hiện nội dung xuất xứ hàng hóa Việt Nam trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa.
2. Trường hợp thể hiện nội dung xuất xứ hàng hóa Việt Nam trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa, thương nhân hoạt động thương mại, các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại có nghĩa vụ tuân thủ quy định tại Nghị định này và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin cung cấp và công bố của thương nhân.
3. Thương nhân, tổ chức, cá nhân thể hiện nội dung xuất xứ hàng hóa là hàng hóa của Việt Nam trên nhãn hàng hóa và/hoặc trên tài liệu, vật phẩm chứa đựng thông tin liên quan đến hàng hóa có trách nhiệm chứng minh sự phù hợp của nội dung do mình cung cấp với các quy định tại Nghị định này khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

**Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương**

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan tổ chức theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy định xác định hàng hóa của Việt Nam tại Nghị định này.
2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan tổ chức thực hiện việc kiểm tra, xử lý các vi phạm trong quá trình thực thi Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý về xuất xứ hàng hóa Việt Nam đối với hàng hóa lưu thông trong nước và tiến hành đồng bộ kết nối dữ liệu các hệ thống truy xuất nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa của các Bộ ngành với nhau.

2. Căn cứ yêu cầu thực tiễn quản lý đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn cách xác định và thể hiện hàng hóa của Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan, sau khi thống nhất với Bộ Công Thương.

**Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý, kiểm tra và xử lý đối với việc xác định và thể hiện hàng hóa của Việt Nam tại địa phương.

**CHƯƠNG V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 18. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …... tháng ...... năm 20….

**Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ước Đảng;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg. TGĐ Cổng TTĐT. Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, KGVX (3b). | **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |